1 Địa lí dân cư Việt Nam

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

 - Phân tích được một số đặc điểm dân số và phân bố dân cư Việt Nam.

 - Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của dân đông, gia tăng nhanh, sự phân bố dân cư chưa hợp lí.

 - Biết được một số chính sách dân số ở nước ta.

 - Hiểu và trình bày được một số đặc điểm của nguồn lao động và việc sử dụng lao động ở nước ta.

 - Hiểu vì sao việc làm đang là vấn đề gay gắt của nước ta và hướng giải quyết.

 - Hiểu được một số đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam, nguyên nhân và những tác động đến kinh tế - xã hội.

 - Biết được sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.

 - Tích hợp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn năng lượng.

2. Năng lực:

 - Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

 - Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

 - Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Tiết

Ngày dạy

Lớp

Sĩ số

Ghi chú

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại những kiến thức về đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta đã được học ở bậc THCS.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

 - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu hình ảnh bên dưới và đặt câu hỏi: Hình ảnh gợi cho em những suy nghĩ gì về đặc điểm dân số nước ta? Đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nước ta?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

 - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

 - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm dân số và phân bố dân cư

a) Mục đích: HS chứng minh và giải thích được những đặc điểm cơ bản của dân số và phân bố dân cư nước ta nước ta; Phân tích được nguyên nhân, hậu quả của vấn đề dân số và phân bố dân cư nước ta; Biết được chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta; Biết khai thác kênh chữ, Atlat Địa lí Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư

Đặc điểm

Biểu hiện

Ảnh hưởng chính

Đông dân

- Dân số 84 156 nghìn người (năm 2006), đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á (sau Inđônêxia và Philippin) và đứng thứ 13 trong tổng số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

- Thuận lợi: Nước ta có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

 - Khó khăn: dân số đông gây trở ngại cho phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Nhiều thành phần dân tộc

- Nước ta có 54 dân tộc, nhiều nhất là người kinh chiếm 86, 2% dân số, các dân tộc khác chỉ chiếm 13, 8% dân số. Ngoài ra còn có 3, 2 triệu Việt Kiều sống ở nước ngoài.

 - Thuận lợi: Đa dạng về bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc tạo nên sức mạnh phát triển kinh tế, xây dựng đất nước.

 - Khó khăn: sự phát triển không đều về trình độ và mức sống giữa các dân tộc (mức sống của bộ phận các dân tộc ít người còn thấp).

Dân số còn tăng nhanh

- Dân số nước ta tăng nhanh, nhất là nửa cuối thế kỉ XX, dẫn đến bùng nổ dân số.

 - Tuy tỉ lệ tăng dân số có giảm nhưng còn chậm (giai đoạn 1989 - 1999 là 1, 7%, giai đoạn 2002 - 2005 còn 1, 32%), mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm hơn 1 triệu người.

 - Gia tăng dân số nhanh đã tạo nên sức ép lớn đối với kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Dân đông lại tăng nhanh gây sức ép rất lớn lên vấn đề khai thác tài nguyên, nhiều loại tài nguyên có nguy cơ cạn kiệt, nhất là các loại khoáng sản năng lượng.

Cơ cấu dân số trẻ

 - Năm 2005 tỉ lệ dân số từ 0 - 14 tuổi chiếm 27%, từ 15 - 59 tuổi chiếm 64%, từ 60 tuổi trở lên chỉ chiếm 9%.

 - Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, năng động, sáng tạo, mỗi năm bổ xung thêm khoảng 1, 15 triệu lao động mới.

 - Khó khăn sắp sếp việc làm.

Phân bố dân cư chưa hợp lí

 - Mật độ dân số trung bình cả nước là 254 người/km2 (năm 2006) nhưng phân bố chưa hợp lí giữa các vùng

 - Giữa đồng bằng với trung du, miền núi:

 + Đồng bằng tập trung 75% dân số, mật độ dân số cao (ĐBSH 1225 người/km2)

 + Trung du và miền núi tập trung nhiều tài nguyên quan trọng của đất nước lại chỉ chiếm 25% dân số, mật độ dân số thấp (Tây Bắc 69 người/km2, năm 2006).

 - Giữa thành thị với nông thôn:

 + Phần lớn dân cư sống ở nông thôn: 73, 1% (năm 2005)

 + Tỉ lệ dân thành thị thấp, chỉ chiếm 26, 9% (năm 2005)

 ⇒ Phân bố dân cư chưa hợp lí ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên

Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta

 - Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.

 - Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.

 - Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn

và thành thị.

 - Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.

 - Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

d) Tổ chức thực hiện:

 - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlat Địa lí Việt Nam để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Đặc điểm

Biểu hiện

Ảnh hưởng

1. Đông dân

2. Nhiều thành phần dân tộc

3. Dân số còn tăng nhanh

4. Cơ cấu dân số trẻ

5. Phân bố dân cư chưa hợp lí

6. Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta

 + Nhóm 1, 4: Tìm hiểu yêu cầu 1, 2, 6.

 + Nhóm 2, 5: Tìm hiểu yêu cầu 3, 4, 6.

 + Nhóm 3, 6: Tìm hiểu yêu cầu 5, 6.

 - Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

 + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

 + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

 - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

 + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

 + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

 - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về đặc điểm nguồn lao động và cơ cấu lao động

a) Mục đích: HS chứng minh được nước ta có nguồn lao động dồi dào, với truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú, chất lượng lao động đã được nâng lên; Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu lao động ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Lao động và việc làm

1. Nguồn lao động:

Đặc điểm lao động nước ta:

 - Về số lượng:

 + Đông: 42, 53 triệu người chiếm 51, 2% dân số năm 2005.

 + Tăng nhanh: mỗi năm tăng thêm 1 triệu người.

 + Nguyên nhân: Dân số trẻ, gia tăng dân số còn cao.

 + Ý nghĩa: lực lượng lao động đông, thị trường tiêu thụ lớn, vấn đề việc làm gay gắt.

 - Về chất lượng:

 + Ưu điểm

 + Cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất, ham học hỏi. .

 + Có khả năng tiếp thu, vận dụng nhanh KHKT.

 + Trình độ ngày càng được nâng lên.

 + Hạn chế: Thiếu tác phong công nghiệp, lao động có trình độ chuyên môn tuy ngày càng tăng nhưng vẫn còn ít và phân bố chưa hợp lí…

2. Cơ cấu lao động:

a. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế.

 - Lao động nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực sản xuất vật chất: 73, 5%; nhất là khu vực nông - lâm - ngư nghiệp.

 - Có sự thay đổi cơ cấu: giảm lao động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ do kết quả của CNH - HĐH

b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế.

 - Lao động trong khu vực kinh tế trong nước chiếm tỉ trọng cao nhưng có xu hướng giảm.

 - Lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng do sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn.

 - Lao động tập trung chủ yếu ở nông thôn: do trình độ thấp và yêu cầu công việc.

 - Lao động ở khu vực thành thị ngày càng tăng.

d) Tổ chức thực hiện:

 - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

 + Câu hỏi 1: Phân tích những mặt mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta?

 + Câu hỏi 2: Chứng minh cơ cấu lao động nước ta đang có sự chuyển dịch rõ nét?

 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

 + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

 + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

 - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

 + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

 + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

 - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về vấn đề việc làm và phương hướng giải quyết việc làm

a) Mục đích: HS hiểu việc làm đang là vấn đề KT - XH lớn đặt ra với nước ta, tầm quan trọng của việc sử dụng lao động, hướng giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm:

 - Việc làm là vấn đề kinh tế xã hội gay gắt ở nước ta vì:

 + Tỉ lệ thất nghiệp cao: 2, 1% (nhất là ở thành thị 5, 1%).

 + Tỉ lệ thiếu việc làm cao: 8, 1% (năm 2005)

⇒ Do lực lượng lao động đông, kinh tế chưa phát triển mạnh, cơ cấu ngành nghề, đào tạo… chưa hợp lí.

 - Các hướng giải quyết việc làm. (6 hướng SGK)

d) Tổ chức thực hiện:

 - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

 + Câu hỏi 1: Trình bày thực trạng và các phương hướng giải quyết việc làm?

 + Câu hỏi 2: Phân tích mối quan hệ giữa dân số - lao động - việc làm?

 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

 + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

 + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

 - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

 + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

 + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

 - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về đô thị hóa

a) Mục đích: Trình bày giải thích được một số đặc điểm của đô thị hoá nước ta; Phân tích so sánh sự phân bố các đô thị giữa các vùng trên bản đồ; Nhận xét bảng số liệu về phân bố đô thị qua bản đồ hoặc Atlat; Biết cách phân loại mạng lưới đô thị của nước ta; Phân tích được ảnh hưởng qua lại giữa đô thị hoá và phát triển KT - XH.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. Đô thị hóa

1. Đặc điểm:

 \* Khái niệm: Đô thị hóa là một quá trình kt - xh, mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các tp lớn, là sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

a. Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp.

 - Đô thị hóa (ĐTH) diễn ra chậm chạp: mặc dù xuất hiện đô thị từ rất sớm (Thế kỉ III TCN đã có đô thị dầu tiên - Thành Cổ Loa) nhưng đến nay đô thị ở nước ta vẫn: ít về số lượng (chỉ chiếm 26, 9%).

 - Trình độ ĐTH thấp: xuống cấp về cơ sở vật chất đô thị, đa số đô thị nhỏ, đời sống dân cư còn thấp.

 - Quá trình ĐTH không giống nhau giữa các thời kì và giữa hai miền Bắc - Nam.

b. Tỉ lệ dân thành thị.

 - Số dân và tỉ lệ dân thành thị chiếm tỉ lệ còn nhỏ trong tổng dân số nhưng đang có xu hướng tăng.

 - Tỉ lệ dân thành thị còn thấp so với thế giới.

 - Nguyên nhân: Do kết quả của quá trình CNH - HĐH; di cư vào các thành phố; mở rộng địa giới thành phố, thị xã...

c. Phân bố đô thị không đều giữa các vùng.

 - Sự phân bố đô thị chênh lệch giữa các vùng: Vùng có nhiều đô thị lớn nhất là: TDMN Bắc Bộ gấp hơn 3 lần vùng có số đô thị ít nhất Đông Nam Bộ.

 - Số dân thành thị/đô thị cao nhất là ĐNB, thấp nhất TDMN Bắc Bộ chứng tỏ sức hấp dẫn và trình độ ĐTH ở ĐNB cao hơn.

 - Số lượng thành phố còn ít so với số lượng đô thị, đa số là các đô thị nhỏ.

2. Mạng lưới đô thị:

 - Dựa theo các tiêu chí (số dân, chức năng, mật độ ds, tỉ lệ dân phi NN…): đô thị nước ta được chia thành 6 loại.

 - Dựa theo cấp quản lý: chia thành 2 loại: Đô thị trực thuộc Trung ương (nước ta có 5 TP trực thuộc Trung ương) và đô thị trực thuộc tỉnh.

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế xã hội

 - Tích cực:

 \* Cơ cấu kinh tế:

 + Tác động mạnh tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

 + Ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, các vùng lãnh thổ

 \* Thị trường:

 + Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm

 + Tăng cường sức hấp dẫn đầu tư

⇒ Tạo động lực cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế

 \* Lao động, việc làm:

 + Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động

 + Nâng cao chất lượng cuộc sống

 - Tiêu cực:

 \* Môi trường:

 + Ô nhiễm môi trường

 + An ninh xã hội

 \* Đời sống: Sự phân hoá giàu, nghèo sâu sắc

d) Tổ chức thực hiện:

 - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

 + Nhóm 1, 4: Phân tích các đặc điểm đô thị hóa ở nước ta

 + Nhóm 2, 5: Phân loại mạng lưới đô thị nước ta. Chỉ rõ trên bản đồ?

 + Nhóm 3, 6: Phân tích ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội

 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

 + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

 + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

 - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

 + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

 + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

 - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Thực hành vẽ biểu đồ và phân tích sự phân hóa về thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng

a) Mục đích: Vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu; Nhận biết được sự phân hóa về thu nhập bình quân đầu người giữa các vùng; Biết một số nguyên nhân dẫn tới sự khác biệt đó; So sánh và nhận xét mức thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

V. Vẽ biểu đồ và phân tích sự phân hóa về thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng

1. Yêu cầu

 - Vẽ biểu đồ.

 - Nhận xét biểu đồ.

2. Vẽ biểu đồ

 - Dạng biểu đồ: Biểu đồ cột (mỗi vùng là một cột)

 - Cách vẽ biểu đồ:

 + Trục tung: Nghìn đồng

 + Trục hoành: Vùng

 + Chú giải: Thu nhập bình quân

 + Tên biểu đồ: Biểu đồ thể hiện thu nhập bình quân đầu người/ tháng giữa các vùng năm 2004

3. Nhận xét biểu đồ

 - Mức thu nhập bình quân đầu người/ tháng của các vùng đều tăng (trừ Tây Nguyên) nhưng tốc độ tăng không đều.

 - Mức thu nhập bình quân đầu người/ tháng giữa các vùng luôn có sự chênh lệch. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là Đông Nam Bộ, đồng bằng Sông Hồng; thấp nhất là Tây Bắc, Bắc Trung Bộ.

 - Có sự chênh lệch như vậy là do tốc độ phát triển kinh tế và số dân của các vùng có sự khác nhau.

d) Tổ chức thực hiện:

 - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu tất cả các nhóm HS đọc SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlat Địa lí Việt Nam để hoàn thành các yêu cầu:

1. Phân tích yêu cầu của bài thực hành.

2. Làm bài thực hành: vẽ biểu đồ.

3. So sánh và nhận xét thu nhập bình quân đầu người/ tháng giữa các vùng nước ta, năm 2004.

 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

 + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

 + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 15 phút.

 - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

 + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

 + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

 - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Tây Nguyên.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây không đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

A. Có nhiều dân tộc ít người. B. Gia tăng tự nhiên rất cao.

C. Dân tộc Kinh là đông nhất. D. Có quy mô dân số lớn.

Câu 3: Dân số nước ta đông không tạo thuận lợi nào dưới đây?

A. Nguồn lao động dồi dào. B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Thu hút nhiều vốn đầu tư. D. Trình độ đào tạo được nâng cao.

Câu 4: Đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc là do

A. địa hình bằng phẳng, chủ yếu là trồng lúa.

B. Nhiều dân tộc sinh sống, diện tích rộng

C. chủ yếu trồng lúa, nhiều dân tộc sinh sống.

D. diện tích đất rộng, có nhiều khoáng sản.

Câu 5: Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

A. số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.

B. phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

C. những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

D. mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

Câu 6: Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

A. xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

B. phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

C. hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

D. đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

Câu 7: Việc phát triển nghề thủ công truyền thống ở khu vực nông thôn hiện nay góp phần quan trọng nhất vào

A. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.

B. đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. thay đổi phân bố dân cư trong vùng.

D. giải quyết sức ép về vấn đề việc làm.

Câu 8: Vùng nào sau đây có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đông Nam Bộ.

Câu 9: Tác động lớn nhất của đô thị hóa với việc phát triển kinh tế là

A. tăng thu nhập cho người lao động.

B. tạo thêm nhiều việc làm cho lao động.

C. tạo thị trường rộng có sức mua lớn.

D. thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 10: Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

A. giảm bớt tốc độ đô thị hóa.

B. hạn chế di dân ra thành thị.

C. mở rộng lối sống nông thôn.

D. gắn đô thị hóa với công nghiệp hóa.

d) Tổ chức thực hiện:

 - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

 - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

 - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích được quy luật của sự phân bố dân cư, việc chuyển dịch kinh tế theo ngành và lãnh thổ ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề việc làm.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

 \* Câu hỏi 1: Đưa ra quy luật của sự phân bố dân cư?

 \* Câu hỏi 2: Chuyển dịch kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề việc làm?

 \* Trả lời câu hỏi:

 - Câu hỏi 1:

 + Nơi tập trung đông dân: có điều kiện tự nhiên thuận lợi, giàu tài nguyên, điều kiện kinh tế xã hội phát triển, lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

 + Nơi tập thưa dân: có điều kiện tự nhiên khó khăn, nghèo tài nguyên, điều kiện kinh tế xã hội chậm phát triển, lịch sử khia thác lãnh thổ muộn.

 - Câu hỏi 2:

 + Việc đa dạng hóa hoạt động kinh tế ở nông thôn, đưa nông nghiệp từ tự cung, tự cấp lên sản xuất hàng hóa, phát triển các ngành nghề, dịch vụ nông thôn góp phần giải quyết việc làm ở nông thôn vững chắc hơn.

 + Phát triển công nghiệp và dịch vụ ở thành thị, nhất là các ngành cần nhiều lao động sẽ tạo ra nhiều việc làm mới cho thanh niên.

 + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ song song với việc phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao năng suất lao động xã hội.

d) Tổ chức thực hiện:

 - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

 - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

 - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Tổng kết chủ đề, củng cố, dặn dò:

a. Tổng kết chủ đề:

 - GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

b. Củng cố, dặn dò:

 - GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

 - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

 - Hoàn thành nội dung thực hành.

 - Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

 - Chuẩn bị bài mới:

 + Lập sơ đồ kiến thức về vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

 + Tìm nguyên nhân tại sao nước ta phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.